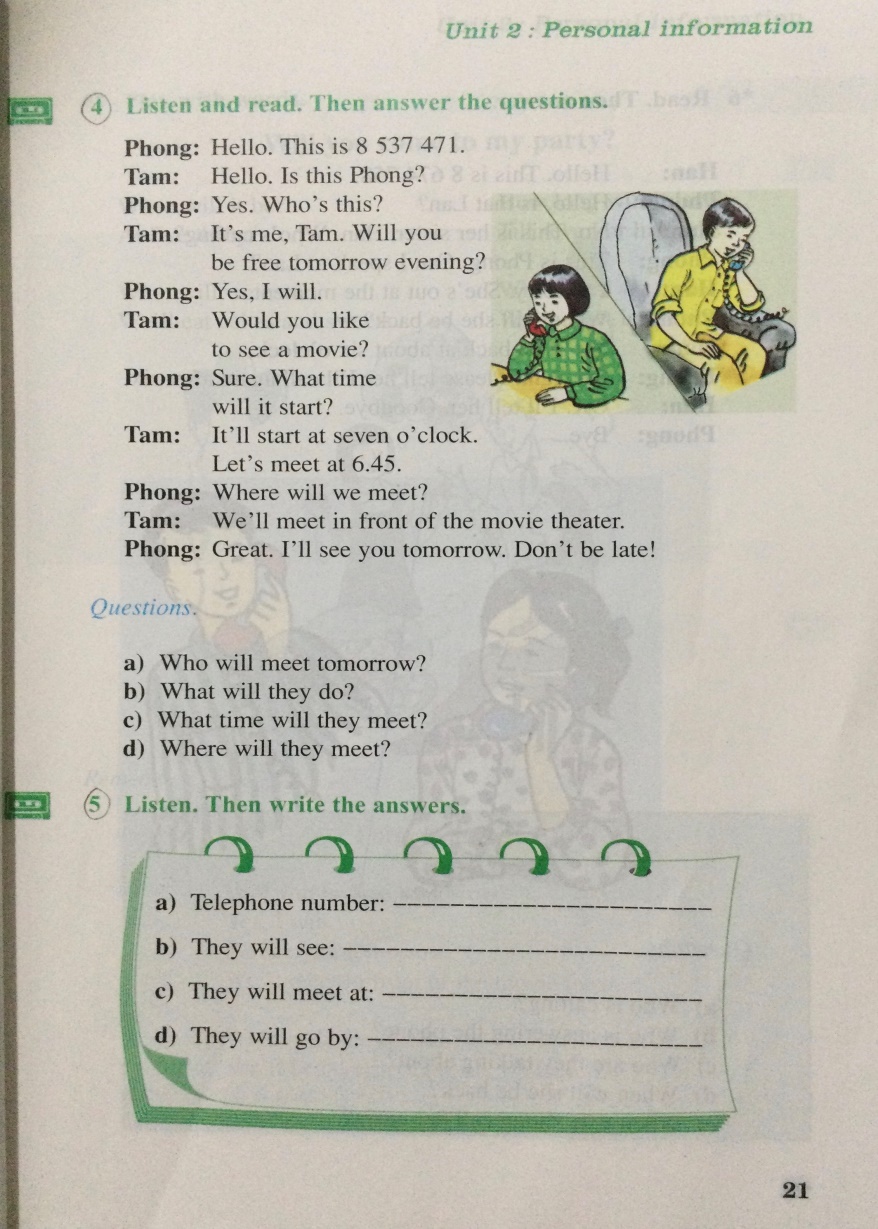
**Tiết 1- UNIT 2: PERSONAL INFORMATION (THÔNG TIN CÁ NHÂN)**

**A. TELEPHONES**

**A4**

****

**VOCABULARY**

1. personal (a.) : thuộc về cá nhân

🡪 person (n.) : cá nhân

2. information (n.) : thông tin

🡪 inform (v.) : lấy thông tin

3. free (a.) : rãnh rỗi # busy (a.) : bận rộn

4. tomorrow (n.): ngày mai

🡪 tomorrow morning: sáng mai

5. Would you like: bạn có muốn…?

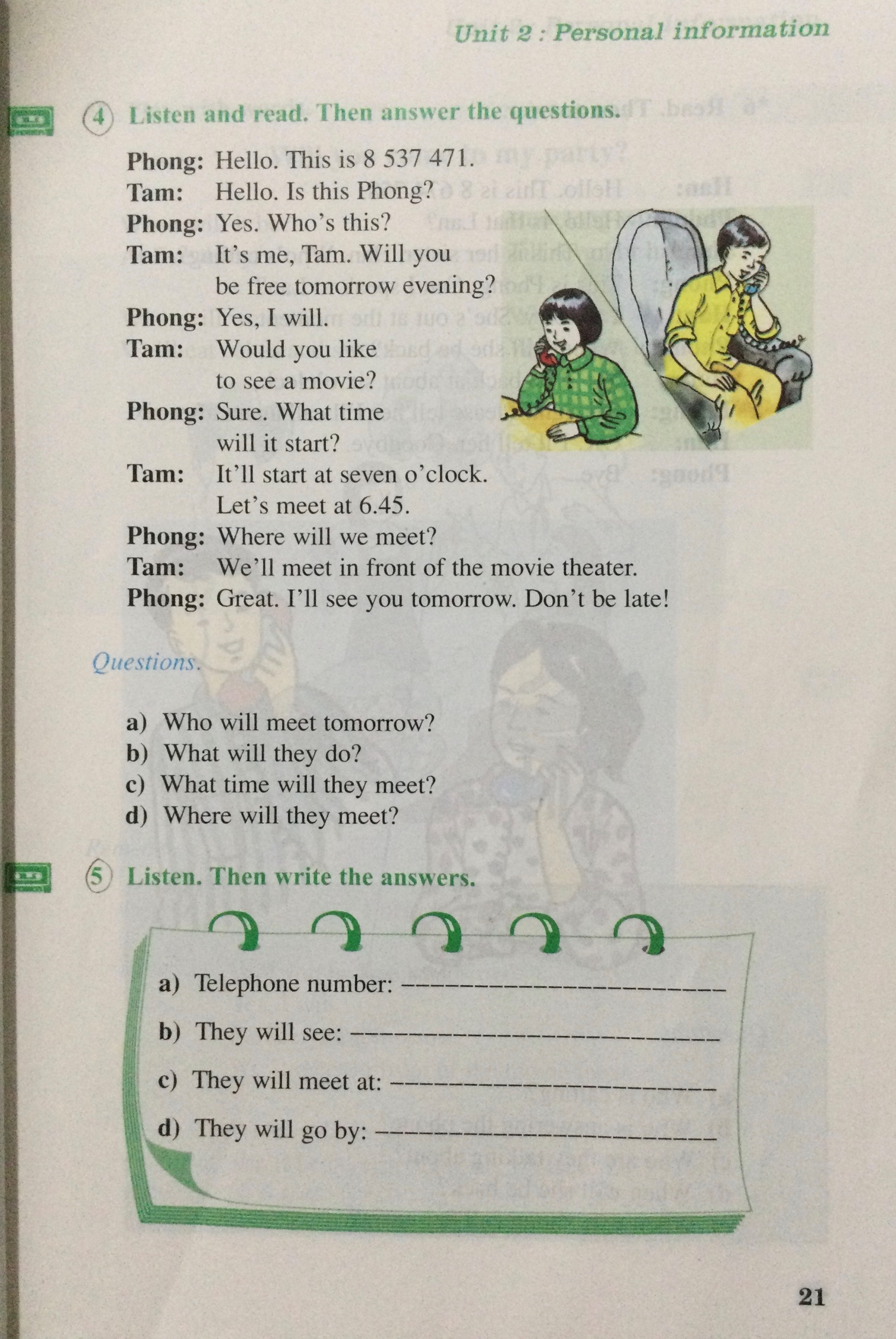
🡪 Would you like+ to V…?

Ex: Would you like to see a movie?

6. Let’s: hãy

🡪 Let’s +V0: hãy làm cái gì đó

6. in front of: phía trước

**A5. Listen. Then write the answers.**

**EXERCISE**

1. **Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in each sentence.**
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is your telephone number?
3. When B. Which C. What D. Why
4. Nga lives \_\_\_\_\_\_\_\_ 52 Nguyen Dinh Chieu street.
5. at B. on C. in D. by
6. Ba: Where will we meet? -Nam:\_\_\_\_\_\_ the movie theater.

A. In front B. Next C. In front of  D. Before

1. **Use the correct word form given in each sentence**
2. Orange juice is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than coffee. (good)
3. I am \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than my brother. (short)
4. Her mother is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than her father. (young)
5. May I ask you a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ question? (person)
6. Please \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me when there are test results. (information)
7. **Cloze test**

Let me tell you something about my family. My father is sixty four. He’s a lot older (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my mother. She is (11) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fifty one. Dad has his own business. Mum helps him (12)\_\_\_\_\_\_\_the business .I have two brothers and (13)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_sisters, (14) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ are eight of us altogether in my family . I love my (15) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_family very much.

1. A. then B. than C. of D. with
2. A. too B. only C. about D. also
3. A. with B. by C. about D. for
4. A. three B. thirteenth C. thirteen D. third
5. A. their B. theirs C. there D. they
6. A. biger B. big C. bigger D. biggest
7. **Rearrange the words or phrases in the correct order.**
8. next Thursday morning / Lan / an English test / will have /.

🡪

1. is / What / telephone number / your /?/

🡪

1. her classmate / she is calling / Now / to /.

🡪

1. in front of / tomorrow /the cinema / We will meet /.

🡪

**THE END**

**Tiết 2- UNIT 2: PERSONAL INFORMATION**

**B. MY BIRTHDAY**

**B1. CÁC NGÀY TRONG THÁNG**

First = 1st: ngày thứ nhất eleventh: 11th twenty- first: 21st thirty- first: 31st

Second : 2nd: ngày thứ 2 twelfth: 12th twenty- second: 22nd

Third: 3rd thirteenth: 13th twenty- third: 23rd

Fourth: 4th fourteenth: 14th twenty- fourth: 24th

Fifth: 5th fifteenth: 15th twenty- fifth: 25th

Sixth: 6th sixteenth: 16th twenty- sixth: 26th

Seventh: 7th seventeenth: 17th twenty- seventh: 27th

Eighth: 8th eighteenth: 18th twenty- eighth: 28th

Ninth: 9th nineteenth: 19th twenty- ninth: 29th

Tenth: 10th twentieth: 20th thirtieth: 30th

**MONTHS IN A YEAR (CÁC THÁNG TRONG NĂM)**

January : tháng 1

February : tháng 2

March: tháng 3

April: tháng 4

May: tháng 5

June: tháng 6

July: tháng 7

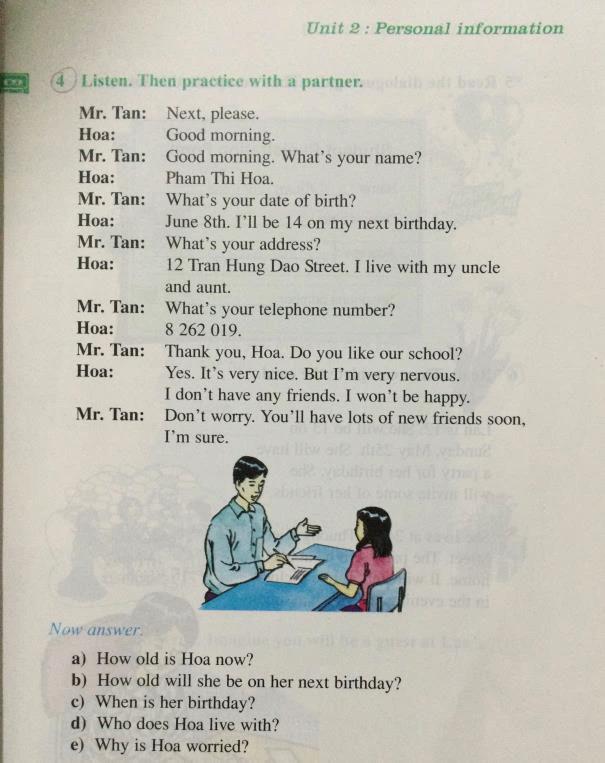
August: tháng 8

September: tháng 9

October: tháng 10

November: tháng 11

December : tháng 12

**B4**

**VOCABULARY**

1. date of birth: ngày sinh

2. birthday: sinh nhật

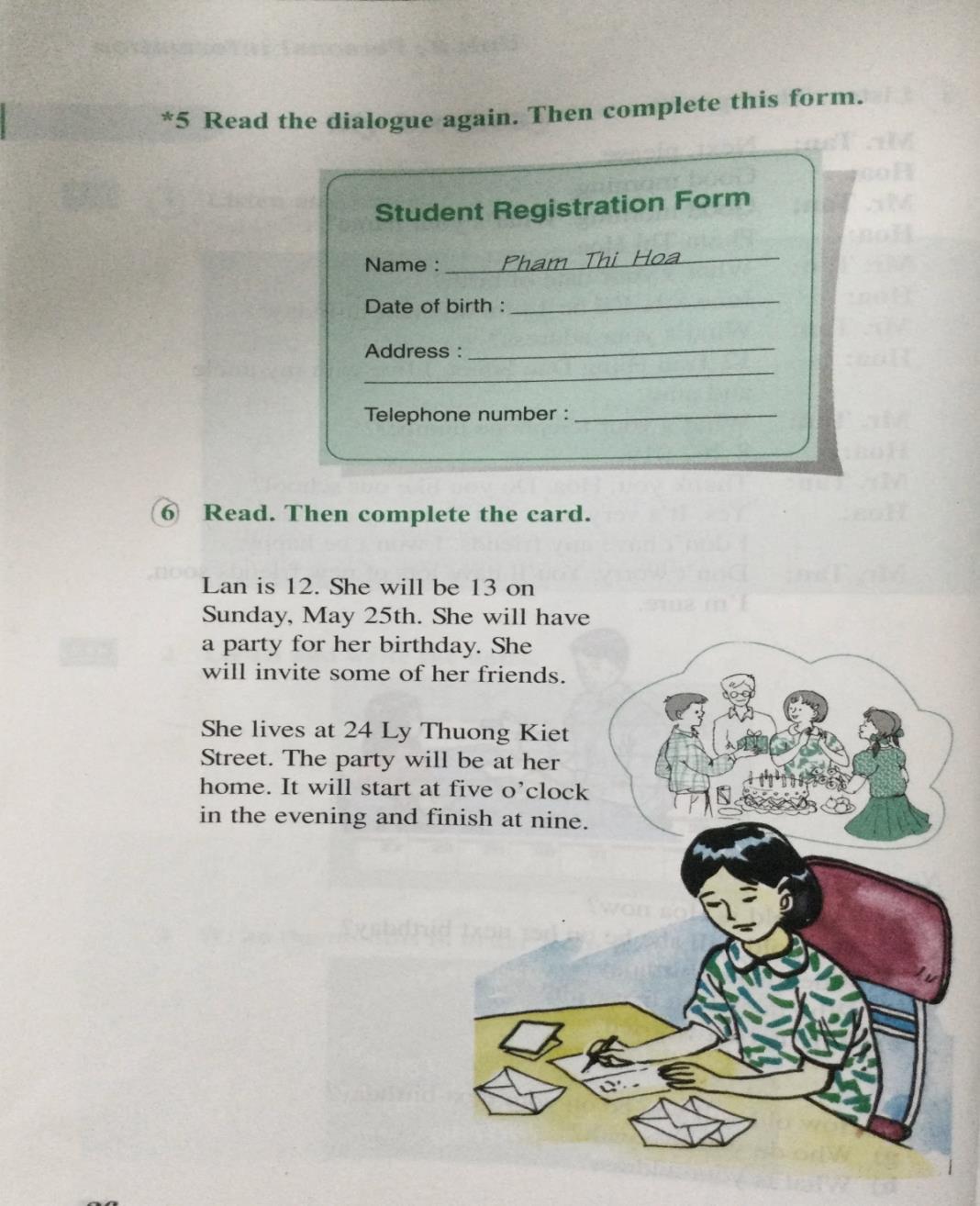
3. nice (a.): tốt, giỏi

4. nervous (a.): căng thẳng, lo lắng

5. Sure (a.): chắc chắn

6. worry (v, n.): lo lắng, sự lo lắng

🡪 worried (a.): cảm thấy lo lắng

**B6**

**VOCABULARY**

1. invite (v.) : mời

🡪 invitation (n.) : lời mời

2. start (v.) : bắt đầu

3. finish (v.) : kết thúc

**PREPOSITIONS (CÁC GIỚI TỪ: IN,ON, AT)**

* on+ day (on Tues**day**, on Mon**day**, on my birth**day,** on June **8th**)
* in+ month (in March, in June)
* in+ year (in 2020, in March 2020)
* in the morning, in the afternoon, in the evening
* at+ địa chỉ (Số nhà+ tên đường) (at 12 Tran Hung Dao Street)
* at+ giờ (at 5 o’clock)

**EXERCISE**

**I. Fill in the blank with a correct preposition: (điền giới từ phù hợp)**

1. Viet lives \_\_\_\_\_\_\_\_ his uncle and aunt.

2. Her birthday is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ October 17th.

3. Our party will be \_\_\_ ten o'clock to half past eleven\_\_\_ the morning\_\_\_ Sunday.

4. Trung will have a party \_\_\_\_\_\_\_\_ her birthday \_\_\_\_\_\_\_ home.

5. They often go swimming \_\_\_\_\_\_ Sunday.

6. We are playing chess \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the moment.

7. It often rains \_\_\_\_\_\_\_\_ July.

**THE END**